

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

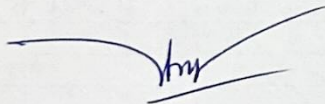
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	5.165.940.000	5.165.940.000	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	5.165.940.000	5.165.940.000	1.901.513.373	-	3.264.426.627
1,1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
						
1,2	Phí					
	Phí A (HPCL)	5.165.940.000	5.165.940.000	1.901.513.373	-	3.264.426.627
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	420.000.000	420.000.000			
3	Thu sự nghiệp khác	10.695.867.608	10.695.867.608			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	15.861.807.608	15.861.807.608	12.735.470.981	74.775.000	3.471.561.627
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	15.861.807.608	15.861.807.608	12.597.380.981	-	3.264.426.627
1,1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.861.807.608	15.861.807.608	12.597.380.981		3.264.426.627
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.861.807.608	15.861.807.608	12.597.380.981		3.264.426.627
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1,2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	420.000.000	420.000.000	138.090.000	74.775.000	207.135.000
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	-	-	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1,1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
						
1,2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	34.313.208.757	34.313.208.757	24.592.650.079	954.473.048	3.209.024.879
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.382.300.000	17.382.300.000	13.717.590.096	455.685.025	3.209.024.879
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.930.908.757	16.930.908.757	10.875.059.983	498.788.023	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Người lập biểu



Trịnh Phạm Thu Thúy



Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trưởng đơn vị



Đỗ Dương Cung